TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 55-PX Khai thác 5

Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**152**	**88.542,0**	**116.726.000**	**511.800**			**9**	**3.465.961**	**400.000**		**75.391**			**121.179.153**	**4.691.400**	**879.900**	**586.700**		**847.100**	**330.000**	**30.000**		**30.000**	**337.000**			**7.732.100**	**113.447.053**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.697.000	24	16.248,0	21.419.937	102.360			3	1.234.269	200.000					22.956.566	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000	30.000						1.378.300	21.578.266	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	26	17.550,0	23.136.379	97.686			1	403.192						23.637.257	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	22.332.357	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	24	15.234,0	20.083.168	84.795			1	403.192	200.000					20.771.155	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000							1.325.900	19.445.255	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	26	16.318,0	21.512.219	90.829			1	403.192						22.006.240	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				337.000			1.641.900	20.364.340	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	26	15.262,0	20.120.081	84.951			2	806.385						21.011.417	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	19.706.517	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	26	7.930,0	10.454.216	51.180			1	215.731			75.391			10.796.518	448.800	84.200	56.100		102.100	55.000			30.000				776.200	10.020.318	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**660**	**413.324,5**	**421.809.887**	**485.305**	**1**	**204.192**	**42**	**8.700.002**	**960.000**	**480.000**		**10.000.000**	**7.900.000**	**450.539.386**	**10.384.800**	**1.948.200**	**1.299.000**		**3.529.800**	**1.320.000**			**300.000**	**1.434.750**	**1.118.000**		**21.334.550**	**429.204.836**	
7	HL-06399	Bùi Đình Chinh	5.309.000	28	17.378,6	17.735.324	20.405	1	204.192	2	408.385				400.000		18.768.306	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000				791.600	17.976.706	
8	HL-00753	Phan Quang Lành	5.575.000	30	18.146,1	18.518.632	21.306			2	428.846				400.000		19.368.784	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.579.184	
9	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.854.000	27	16.417,8	16.754.850	19.277			2	450.308				400.000	1.350.000	18.974.435	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	18.155.535	
10	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.575.000	29	20.302,8	20.719.608	23.839			2	428.846	320.000			400.000		21.892.293	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000			30.000				853.200	21.039.093	
11	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.309.000	28	18.659,6	19.042.623	21.909			3	612.577				400.000		20.077.109	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000				791.600	19.285.509	
12	HL-04968	Lê Văn Ba	5.854.000	24	15.322,7	15.637.217	17.991			1	225.154				400.000	1.200.000	17.480.362	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	16.661.462	
13	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.575.000	25	14.754,6	15.057.506	17.324			2	428.846				400.000	1.250.000	17.153.676	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.364.076	
14	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.575.000	24	13.638,5	13.918.442	16.014			1	214.423				400.000		14.548.879	446.100	83.700	55.800		139.600	55.000							780.200	13.768.679	
15	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.309.000	26	17.519,3	17.878.913	20.570			1	204.192				400.000		18.503.675	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				254.000			1.015.600	17.488.075	
16	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	27	17.297,7	17.652.814	20.310			2	382.308				400.000		18.455.432	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000							726.100	17.729.332	
17	HL-06409	Lê Văn Phương	5.309.000	27	16.307,6	16.642.337	19.148			5	1.020.962				400.000		18.082.447	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000				791.600	17.290.847	
18	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.309.000	28	19.383,0	19.780.925	22.759			1	204.192				400.000		20.407.876	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000				791.600	19.616.276	
19	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.057.000	25	15.411,9	15.728.300	18.096			2	389.000				400.000		16.535.396	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			30.000				765.100	15.770.296	
20	HL-07376	Ân Minh Hùng	4.970.000	25	15.211,4	15.523.633	17.860			1	191.154				400.000		16.132.647	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000				366.000			1.092.100	15.040.547	
21	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	5.013.000	25	13.885,2	14.170.257	16.303			1	192.808				400.000		14.779.368	401.100	75.200	50.200		142.500	55.000				348.750			1.072.750	13.706.618	
22	HL-07514	Nguyễn Xuân Đức	5.013.000	27	18.296,3	18.671.864	21.483			1	192.808				400.000		19.286.155	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			30.000				760.500	18.525.655	
23	HL-07517	Lê Văn Đồng	5.013.000	22	12.008,8	12.255.305	14.100			1	192.808				400.000		12.862.213	401.100	75.200	50.200		123.400	55.000			30.000				734.900	12.127.313	
24	HL-07519	Hoàng Văn Hiếu	5.013.000	23	13.874,7	14.159.542	16.291			2	385.615				400.000		14.961.448	401.100	75.200	50.200		144.300	55.000			30.000				755.800	14.205.648	
25	HL-07894	Nguyễn Mạnh Trường	5.057.000	25	16.638,3	16.979.877	19.536			1	194.500				400.000		17.593.913	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			30.000				765.100	16.828.813	
26	HS22-029	Sùng A Cúc		13	6.052,0	6.176.245	7.106								200.000		6.383.351										230.000	104.000		334.000	6.049.351	
27	HS22-030	Đỗ Văn Luân		6	2.855,0	2.913.612	3.352										2.916.964											1.014.000		1.014.000	1.902.964	
28	HS22-031	Sần Mần Dánh		12	5.619,2	5.734.549	6.597								200.000		5.941.146														5.941.146	
29	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.854.000	29	19.881,8	20.289.914	23.344			2	450.308		480.000		400.000	1.450.000	23.093.566	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	22.274.666	
30	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.854.000	26	16.975,4	17.323.847	19.932			2	450.308	320.000			400.000	1.300.000	19.814.087	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000				236.000			1.088.500	18.725.587	
31	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.575.000	26	18.004,4	18.373.972	21.140			1	214.423				400.000		19.009.535	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.219.935	
32	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.309.000	26	16.234,1	16.567.328	19.061			2	408.385	320.000			400.000		17.714.774	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000							795.200	16.919.574	
33	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.575.000	27	17.248,4	17.602.451	20.252			2	428.846				400.000	1.350.000	19.801.549	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	19.011.949	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.634**	**1.315.599,5**	**1.342.608.183**	**1.544.713**	**72**	**19.201.421**	**102**	**28.729.657**	**1.600.000**	**2.880.000**		**34.250.000**	**10.950.000**	**1.441.763.974**	**43.240.300**	**8.112.900**	**5.407.500**	**87.970**	**10.961.200**	**4.235.000**		**1.821.381**	**690.000**	**6.404.166**	**1.092.000**	**1.482.000**	**83.534.417**	**1.358.229.557**	
34	HL-04784	Phạm Công Chiến	6.469.000	4	3.334,0	3.402.446	3.915	5	1.244.038	1	248.808						4.899.207					49.000	55.000			30.000				134.000	4.765.207	
35	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	6.469.000	21	16.087,6	16.417.841	18.889			1	248.808				500.000		17.185.538	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.302.138	
36	HL-07263	Nình Hữu Phúc	5.867.000	15	11.084,0	11.311.550	13.014	3	676.962	1	225.654				250.000		12.477.180	469.400	88.100	58.700		118.600	55.000							789.800	11.687.380	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
37	HL-01363	Phạm Văn Luân	8.108.000	8	5.641,0	5.756.807	6.623	6	1.871.077	1	311.846						7.946.353	648.700	121.700	81.100		70.900	55.000			30.000				1.007.400	6.938.953	
38	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	23	18.738,3	19.122.989	22.002			2	623.692		480.000		500.000		20.748.683	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.693.183	
39	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	25	21.181,7	21.616.500	24.870			1	311.846				500.000	900.000	23.353.216	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	22.297.716	
40	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.469.000	26	16.454,6	16.792.355	19.320			1	248.808				500.000		17.560.483	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.677.083	
41	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.108.000	26	23.983,1	24.475.412	28.160			1	311.846	320.000			500.000	1.050.000	26.685.418	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	25.596.318	
42	HL-02302	Phạm Văn Khiển	8.108.000	25	21.960,8	22.411.595	25.785			1	311.846				500.000		23.249.226	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	22.193.726	
43	HL-02394	Vũ Văn Hán	7.051.000	25	18.018,0	18.387.902	21.156			1	271.192				500.000		19.180.250	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	18.235.750	
44	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	23	19.249,7	19.644.837	22.602			1	311.846				500.000	950.000	21.429.285	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.373.785	
45	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7.051.000	25	19.405,1	19.803.427	22.784			1	271.192	320.000			500.000		20.917.403	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000							978.100	19.939.303	
46	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	12	9.127,0	9.314.373	10.716	3	935.538	3	935.538				250.000		11.446.165	648.700	121.700	81.100		105.900	55.000							1.012.400	10.433.765	
47	HL-04658	Đinh Văn Thảo	8.108.000	22	18.132,5	18.504.701	21.290			1	311.846				500.000		19.337.837	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	18.282.337	
48	HL-05075	Vũ Văn Thức	8.108.000	14	10.912,0	11.136.019	12.812			1	311.846				250.000		11.710.677	648.700	121.700	81.100		108.600	55.000				274.000		234.000	1.523.100	10.187.577	
49	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.161.000	20	14.670,0	14.971.169	17.225			1	236.962				500.000		15.725.356	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.025.921	30.000				1.907.021	13.818.335	
50	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	6.469.000	22	18.723,6	19.107.987	21.984	3	746.423	1	248.808				500.000		20.625.202	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				273.900			1.157.300	19.467.902	
51	HL-06204	Vi Dũng Xuân	6.161.000	18	13.500,2	13.777.364	15.851			1	236.962				250.000		14.280.177	492.900	92.500	61.700		136.300	55.000							838.400	13.441.777	
52	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	6.161.000	19	16.721,0	17.064.275	19.633			1	236.962				500.000		17.820.870	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			30.000	263.000			1.144.100	16.676.770	
53	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	6.161.000	24	18.909,5	19.297.653	22.203			1	236.962				500.000		20.056.818	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	19.205.718	
54	HL-06574	Phạm Văn Thái	6.469.000	24	20.637,8	21.061.434	24.232			1	248.808				500.000		21.834.474	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	20.951.074	
55	HL-06650	Lý Văn Long	6.161.000	22	15.804,6	16.129.062	18.557			1	236.962				500.000		16.884.581	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	16.033.481	
56	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	6.469.000	24	19.986,8	20.397.069	23.467			1	248.808				500.000		21.169.344	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	20.285.944	
57	HL-06811	Vũ Văn Chung	6.161.000	22	17.250,4	17.604.584	20.255			1	236.962				500.000		18.361.801	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			30.000	275.000			1.156.100	17.205.701	
58	HL-06822	Phạm Văn Hùng	6.161.000	23	17.923,5	18.291.462	21.045			1	236.962				500.000		19.049.469	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				338.333			1.189.433	17.860.036	
59	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	6.161.000	22	17.032,0	17.381.660	19.998			1	236.962				500.000		18.138.620	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			30.000	338.333			1.219.433	16.919.187	
60	HL-06876	Vi Văn Long	6.161.000	24	21.445,2	21.885.461	25.180			1	236.962				500.000		22.647.603	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	21.796.503	
61	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	20	15.648,0	15.969.247	18.373			1	225.654				500.000		16.713.274	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	15.863.074	
62	HL-06897	Lý A Đồng	5.867.000	14	9.024,0	9.209.259	10.596			1	225.654				250.000		9.695.509	469.400	88.100	58.700	87.970	90.800	55.000				152.000		546.000	1.547.970	8.147.539	
63	HL-06950	Bùi Văn Vương	6.161.000	18	16.047,4	16.376.846	18.842	6	1.421.769	1	236.962				250.000		18.304.419	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			30.000				881.100	17.423.319	
64	HL-06951	Phạm Văn Thủy	6.161.000	24	21.642,6	22.086.913	25.412			1	236.962				500.000		22.849.287	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	21.998.187	
65	HL-07007	Lê Văn Ấn	5.867.000	24	20.876,1	21.304.677	24.512			1	225.654				500.000		22.054.843	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	21.234.643	
66	HL-07182	Ma La Khoa	5.867.000	25	19.359,9	19.757.350	22.731			1	225.654				500.000		20.505.735	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	417.000			1.267.200	19.238.535	
67	HL-07233	Hơ Văn Lênh	5.867.000	19	15.312,0	15.626.328	17.979	6	1.353.923	1	225.654				500.000		17.723.884	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	298.800			1.149.000	16.574.884	
68	HL-07258	Tằng Chăn Bình	5.867.000	22	17.584,4	17.945.349	20.647			1	225.654				500.000		18.691.650	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	17.841.450	
69	HL-07264	Đặng Đức Chung	5.867.000	23	16.922,9	17.270.269	19.870			1	225.654				500.000		18.015.793	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	17.195.593	
70	HL-07563	Vi Văn Nhâm	5.867.000	17	12.816,3	13.079.403	15.048	6	1.353.923	1	225.654				250.000		14.924.028	469.400	88.100	58.700		143.100	55.000							814.300	14.109.728	
71	HL-07575	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	18	14.504,0	14.801.761	17.030			1	225.654				250.000		15.294.445	469.400	88.100	58.700		146.800	55.000							818.000	14.476.445	
72	HL-07587	Sùng A Châu	5.867.000	24	19.327,4	19.724.132	22.693			1	225.654				500.000		20.472.479	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	19.622.279	
73	HL-07595	Hồ Thanh Tân	5.867.000	13	8.755,0	8.934.736	10.280	6	1.353.923	1	225.654				250.000		10.774.593	469.400	88.100	58.700		101.600	55.000			30.000				802.800	9.971.793	
74	HI-07596	Đào Hồng Quyết	5.867.000	23	18.014,9	18.384.687	21.152			1	225.654				500.000		19.131.493	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	18.281.293	
75	HL-07602	Ma Văn Cảnh	5.867.000	22	17.122,0	17.473.507	20.104			1	225.654				500.000		18.219.265	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		795.460	30.000	320.000		702.000	2.667.660	15.551.605	
76	HL-07766	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	21	14.592,0	14.891.568	17.133			1	225.654				500.000		15.634.355	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	14.784.155	
77	HL-07826	Vũ Văn Đại	5.867.000	22	15.798,0	16.122.326	18.549			1	225.654				500.000		16.866.529	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.046.329	
78	HL-07827	Phùn Quang Long	5.867.000	21	15.720,0	16.042.725	18.458			1	225.654				500.000		16.786.837	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	15.936.637	
79	HL-07837	Phùn Đức Quỳnh	5.867.000	19	13.168,0	13.438.333	15.461			1	225.654				500.000		14.179.448	469.400	88.100	58.700		135.600	55.000			30.000				836.800	13.342.648	
80	HL-04676	Dương Văn An	8.108.000	22	16.421,0	16.758.065	19.281	3	935.538	1	311.846				500.000		18.524.730	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				368.200			1.423.700	17.101.030	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
81	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	24	21.453,6	21.894.033	25.190			1	311.846				500.000		22.731.069	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				213.900			1.269.400	21.461.669	
82	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	8.108.000	18	15.226,5	15.539.083	17.878	5	1.559.231	1	311.846				250.000		17.678.038	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			30.000				1.085.500	16.592.538	
83	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	25	22.417,5	22.877.722	26.322			1	311.846				500.000		23.715.890	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	22.660.390	
84	HL-04637	Vũ Quang Viễn	8.108.000	17	12.702,0	12.962.726	14.914	3	935.538	1	311.846				250.000		14.475.024	648.700	121.700	81.100		136.200	55.000							1.042.700	13.432.324	
85	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	23	18.412,8	18.790.807	21.619			1	311.846				500.000	1.150.000	20.774.272	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				273.900	520.000		1.849.400	18.924.872	
86	HL-04639	Lê Đình Tuy	8.108.000	24	17.836,4	18.202.523	20.943			1	311.846				500.000		19.035.312	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.979.812	
87	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	25	18.293,1	18.668.650	21.479			1	311.846				500.000	1.250.000	20.751.975	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.696.475	
88	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	26	22.046,9	22.499.462	25.886			1	311.846				500.000		23.337.194	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				351.000			1.406.500	21.930.694	
89	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	8.108.000	25	20.485,5	20.906.059	24.053			1	311.846				500.000		21.741.958	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				273.900	572.000		1.901.400	19.840.558	
90	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	23	19.163,6	19.556.969	22.501			4	1.247.385		480.000		500.000	1.000.000	22.806.855	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			30.000	351.000			1.436.500	21.370.355	
91	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	21	16.520,7	16.859.863	19.398	3	935.538	1	311.846				500.000		18.626.645	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.571.145	
92	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.108.000	24	23.293,2	23.771.399	27.350			1	311.846	320.000			500.000	1.100.000	26.030.595	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	24.941.495	
93	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	25	22.470,0	22.931.299	26.383			2	623.692		480.000		500.000		24.561.374	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				213.900			1.269.400	23.291.974	
94	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	16	12.637,8	12.897.249	14.839			10	3.118.462				500.000		16.530.550	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.475.050	
95	HL-04657	Phạm Văn Công	8.108.000	23	18.227,0	18.601.141	21.401			1	311.846				500.000		19.434.388	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	18.378.888	
96	HL-04659	Phạm Văn Thủy	8.108.000	25	21.403,2	21.842.599	25.131			1	311.846				500.000		22.679.576	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				273.900			1.329.400	21.350.176	
97	HL-04660	Hà Văn Thắng	8.108.000	18	15.109,5	15.419.692	17.741			6	1.871.077				500.000		17.808.510	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			30.000				1.085.500	16.723.010	
98	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	7.051.000	12	9.264,9	9.455.053	10.878	10	2.711.923	1	271.192				250.000		12.699.046	564.100	105.800	70.600		119.600	55.000				261.000			1.176.100	11.522.946	
99	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	8.108.000	24	22.801,8	23.269.911	26.773			2	623.692		480.000		500.000	200.000	25.100.376	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				213.900			1.269.400	23.830.976	
100	HL-04669	Vũ Văn Thắm	8.108.000	25	21.205,8	21.641.146	24.899			1	311.846				500.000		22.477.891	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.422.391	
101	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	8.108.000	23	19.501,7	19.902.011	22.898			2	623.692		480.000		500.000		21.528.601	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.473.101	
102	HL-04675	Hoàng Văn Chung	8.108.000	22	19.613,0	20.015.595	23.029	2	623.692	2	623.692		480.000		500.000	1.100.000	23.366.008	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	22.310.508	
103	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	8.108.000	23	16.854,6	17.200.618	19.790			1	311.846				500.000		18.032.254	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				368.200			1.423.700	16.608.554	
104	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	7.051.000	21	17.541,3	17.901.415	20.596	2	542.385	1	271.192				500.000		19.235.588	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	18.291.088	
105	HL-04752	Vũ Văn Viễn	8.108.000	24	19.666,5	20.070.245	23.091			1	311.846				500.000	1.050.000	21.955.182	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				291.000			1.346.500	20.608.682	
106	HL-04754	Tô Văn Trương	7.051.000	21	16.329,6	16.664.840	19.173			1	271.192				500.000		17.455.205	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.510.705	
107	HL-04809	Liềng A Dũng	8.108.000	25	20.374,2	20.792.474	23.922			1	311.846				500.000		21.628.242	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			30.000				1.085.500	20.542.742	
108	HL-04891	Đinh Văn Hậu	8.108.000	13	10.886,0	11.109.485	12.782			1	311.846	320.000			250.000		12.004.113	674.300	126.500	84.300		111.200	55.000							1.051.300	10.952.813	
109	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	24	21.277,2	21.714.012	24.983			2	542.385				500.000		22.781.380	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	21.836.880	
110	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	7.051.000	26	18.014,9	18.384.687	21.152			1	271.192	320.000			500.000	1.200.000	20.697.031	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000			30.000				1.008.100	19.688.931	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**14.634,0**	**14.934.430**	**17.182**			**4**	**803.538**			**107.700**			**15.862.850**	**841.900**	**157.900**	**105.300**		**147.500**	**110.000**							**1.362.600**	**14.500.250**	
111	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	26	7.317,0	7.467.215	8.591			3	598.269			53.850			8.127.925	414.900	77.800	51.900		75.800	55.000							675.400	7.452.525	
112	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.337.000	26	7.317,0	7.467.215	8.591			1	205.269			53.850			7.734.925	427.000	80.100	53.400		71.700	55.000							687.200	7.047.725	
Tổng cộng				**2.498**	**1.832.100,0**	**1.896.078.500**	**2.559.000**	**73**	**19.405.613**	**157**	**41.699.158**	**2.960.000**	**3.360.000**	**183.091**	**44.250.000**	**18.850.000**	**2.029.345.363**	**59.158.400**	**11.098.900**	**7.398.500**	**87.970**	**15.485.600**	**5.995.000**	**30.000**	**1.821.381**	**1.020.000**	**8.175.916**	**2.210.000**	**1.482.000**	**113.963.667**	**1.915.381.696**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 6 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng